

Nam Định, ngày tháng năm 2022

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: Y học cổ truyền Mã ngành: 7720115 Trình độ đào tạo: Đại học

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
1.	Lê Xuân Hùng, 19/09/1952	038052003748, Việt Nam, 07/02/2018	PGS (2001)	TS Y học, Việt Nam, 2001	Y học	X	01/11/2022	Đã nghỉ hưu	22	25	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
2.	Tạ Thị Tĩnh 24/11/1956	001156012147 ,Việt Nam, 16/09/2019	PGS (2011)	TS Y học, Việt Nam, 2011	Y học	X	01/11/2023	Đã nghỉ hưu	12	33	
3.	Nguyễn Minh Chính 23/02/1956	001056007902 , Việt Nam, 25/04/2021	PGS (2012)	TS Dược học, Việt Nam 2002	Dược học	X	15/11/2022	Đã nghỉ hưu	21	39	3
4.	Phạm Hồng Vân 14/04/1970	022170002463 Việt Nam,22/10/2018	PGS (2020)	TS Y học, Việt Nam, 2020	Y học	X	08/12/2022		3	28	
5.	Lê Xuân Thọ, 23/03/1957	038057003190 , Việt Nam. 10/07/2021		BSCK cấp 2, Việt Nam, 1999	Nội chung	X	01/11/2022	Đã nghỉ hưu	24		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
6.	Trương Minh Dũng 26/12/1985	079085035303 Việt Nam 13/01/2022		TS Vật liệu sinh học, Hàn Quốc, 2017	Vật liệu sinh học	X	11/01/2023	77929688157	6	18	4
7.	Nguyễn Hồng Siêm 20/08/1956	033056002617 , Việt Nam, 04/05/2021		TS Y học cổ truyền, Ấn Độ, 2015	Y học cổ truyền	X	22/11/2022	Đã nghỉ hưu	8		
8.	Đỗ Minh Hiền 19/01/1962	160029288, Việt Nam, 05/11/2010		TS Y học cổ truyền, Việt Nam, 2010	Y học cổ truyền	X	01/11/2022	Đã nghỉ hưu	13	3	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
9.	Nguyễn Thị Thanh Mai, 06/02/1949	150015825, Việt Nam, 19/05/2014		TS Y học, Bungaria , 1989	Y học (Sân khoa)	X	18/01/2023	Đã nghỉ hưu	34	20	
10.	Nguyễn Xuân Xã 12/05/1958	038058017046 Việt Nam, 20/02/2022		TS Y học, Việt Nam, 2016	Y học	X	01/11/2021	Đã nghỉ hưu	7	53	
11.	Nguyễn Hữu Bản 21/02/1983	036083014741 , Việt Nam, 12/04/2021		TS Y học, Việt Nam, 2022	Dịch tễ học	X	28/12/2022		1		7
12.	Lê Thị Phương 06/12/1988	079188024934 Việt Nam 10/07/2022		TS, Hàn Quốc, 2018	Công nghệ sinh học	X	11/01/2023	7911508123	5	28	7
13.	Nguyễn Ngọc Phương 10/08/1984	094184000402 , Việt Nam, 11/08/2021		TS, Nhật Bản, 2019	Vật Lý	X	11/01/2023	7911144529	4	12	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
14.	Đoàn Chí Cường 27/11/1962	033062003709 ,Việt Nam,25/04/2021		TS, Trung Quốc, 2009	Y học Lâm sàng	X	01/11/2022	Đã nghỉ hưu	14	26	
15.	Đặng Thủy Tiên 16/07/1984	070184000061 Việt Nam 03/06/2022		TS, Úc, 2021	Hóa Sinh và Sinh Học Phân Tử	X	11/01/2023	207229196	2	4	
16.	Lê Nghiêm Anh Tuấn, 01/09/1986	285107208, Việt Nam, 10/08/2020		TS, Việt Nam, 2022	Hóa Vô cơ	X	11/01/2023	7909406505	1	33	
17.	Phạm Hồng Ngọc 04/03/1990	094190004750 Việt Nam 04/02/2022		ThS, Việt Nam, 2017	Công nghệ sinh học	X	11/01/2023	7914286404	6	9	
18.	Phạm Văn Hiên 25/09/1989	C5299249 Việt Nam 31/05/2018		ThS, Việt Nam, 2017	Kỹ thuật môi trường	X	11/01/2023	7914297168	6	4	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
19.	Hoàng Anh Quân 16/07/1997	075097007390 Việt Nam 12/04/2022		Ths, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	X	11/01/2023	7526880623	2	3	
20.	Nguyễn Đình Trung 12/12/1992	024092006203 Việt Nam 04/05/2021		ThS, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	X	11/01/2023	7916451352	2	15	
21.	Lê Nguyễn Tường Vi 14/05/1995	079195006654 Việt Nam 22/11/2021		ThS, Việt Nam, 2021	Hóa hữu cơ	X	11/01/2023	7929874823	2	8	
22.	Quách Tòng Hưng 20/06/1995	095095000006 Việt Nam 26/07/2022		ThS, Việt Nam, 2022	Hóa hữu cơ	X	11/01/2023	7931681178	1	11	
23.	Đặng Quốc Bảo 12/08/1963	034063009120 Việt Nam, 30/03/2021	PGS (2012)	TS Y học, CHLB Nga, 1998	Y học	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	25	35	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
24.	Trần Thị Hằng 26/08/1957	036157005447 , Việt Nam, 16/05/2022		Bác sỹ chuyên khoa cấp 1, Việt Nam, 2002	bác sỹ chuyên khoa nội	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	21		
25.	Nguyễn Ngọc Tuấn 08/04/1956	036056011195 , Việt Nam, 21/06/2021		Bác sỹ chuyên khoa cấp 1, Việt Nam, 2010	Ký sinh trùng	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	13		
26.	Nguyễn Thị Hoà 20/07/1963	036163005152 , Việt Nam, 25/04/2021		BS chuyên khoa cấp 1, Việt Nam, 2006	Sản	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	17		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
27.	Trần Ngọc Đệ 06/06/1959	036059019031 , Việt Nam, 10/05/2021		BS đa khoa nội nhi, Việt Nam, 2000	Y khoa (đa khoa nội nhi)	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	23		
28.	Phạm Thị Thu Hằng, 24/10/1987	121648706, Việt Nam, 01/10/2003		BS Y đa khoa, Việt Nam, Việt Nam, 2012	Y đa khoa	X	02/12/2022		11		
29.	Nguyễn Văn Đông 26/01/1955	036055002124 , Việt Nam, 28/06/2022		BS y khoa, Việt Nam, 1986	Y khoa (Ngoại Sản)	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	37		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
30.	Nguyễn Thị Kim Oanh 21/10/1964	036164021664 , Việt Nam, 20/08/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 2007	Y khoa (Sân)	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	16		
31.	Nguyễn Văn Vinh 18/07/1949	036049000531 , Việt Nam, 11/04/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 1992	Y khoa (Ngoại)	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	31		
32.	Phạm Văn Phương 19/06/1957	036057002573 , Việt Nam, 16/06/2017		BSCK cấp 1, Việt Nam, 2005	Y khoa (Ngoại)	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	18		
33.	Vũ Hữu Tân 15/06/1959	034059012814 , Việt Nam, 10/05/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 2006	Chẩn đoán hình ảnh	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	17		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
34.	Trần Thị Nhung 02/01/1959	036159006590 , Việt Nam, 27/07/2020		BSCK cấp 1 , Việt Nam, 2006	Huyết học	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	17		
35.	Trần Thị Bích Hường 31/10/1962	036162019810 , Việt Nam, 02/07/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 2003	Tổ chức và quản lý Dược	X	02/12/2022	Đã nghỉ hưu	20		
36.	Ninh Văn Triệu 21/02/1962	036062012947 , Việt Nam, 29/05/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 2010	Y học (Nội)	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	13		
37.	Huỳnh Nguyễn Công Danh, 26/12/1992	215215339, Việt Nam, 13/08/2019		BSCK cấp 1, Việt Nam 2022	Chẩn đoán hình ảnh	X	05/12/2022		1		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
38.	Nguyễn Thị Lan 15/02/1959	036158012893 , Việt Nam, 20/08/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 1990	Y khoa	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	33		
39.	Nguyễn Hữu Đào, 31/08/1948	040048004647 , Việt Nam, 01/09/2021		BSCK cấp 1, Việt Nam, 1991	Dược bào chế	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	32		
40.	Phạm Văn Oánh 30/08/1958	061741109, Việt Nam, 26/08/2009		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2003	Y học (phụ sản)	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	20		
41.	Đặng Đình Khiêm 27/07/1957	036057004084 , Việt Nam, 02/07/2021		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2007	Nhân khoa	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	16		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
42.	Trần Quốc Tuấn 28/05/1959	036059010705 , Việt Nam, 17/06/2021		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2010	Chấn thương chỉnh hình	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	13		
43.	Trương Thị Anh 11/10/1964	021560977, Việt Nam,15/09/2006		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2017	Y Đa khoa (Lao)	X	05/12/2022	Đã nghỉ hưu	6		
44.	Trương Ngọc Sáng 21/08/1970	024060865, Việt Nam, 07/02/2014		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2017	Y Đa khoa (Nhi)	X	02/11/2022		6		
45.	Phan Thị Minh Hạnh 01/05/1962	160069983,Việt Nam,04/06/2009		BSCK cấp 2, Việt Nam, 2008	Y khoa (Nhi-Tiêu hoá))	X	02/11/2022	Đã nghỉ hưu	15		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
46.	Trần Văn Văn Luyến, 08/11/1955	035055000547 , Việt Nam, 10/07/2021		TS Vật lý, Việt Nam, 2007	Vật lý	X	02/11/2022	Đã nghỉ hưu	16	37	
47.	Nguyễn Thanh Hương 01/06/1970	001170019367 , Việt Nam. 10/5/1954		TS y học cổ truyền BS đa khoa, Việt Nam, 2018	Y học cổ truyền	X	02/11/2022		5		
48.	Nguyễn Thị Minh Thu 14/02/1976	001176003492 , Việt Nam, 10/05/2021		TS Y học cổ truyền, Trung Quốc, 2019	Y học cổ truyền	X	02/11/2022		4		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
49.	Nguyễn Thị Thanh Hương 09/06/1969	001169022825 , Việt Nam, 25/04/2021		TS Y học cổ truyền, Việt Nam, 2018	Y học (Nhi)	X	02/11/2022	Đã nghỉ hưu	5		
50.	Mai Mạnh Tuấn, 03/09/1969	036069003249 , Việt Nam, 11/9/2021		TS Y học Ngoại Bông, 2015	Y học (Ngoại bông)	X	02/11/2022		8		
51.	Hoàng Ngọc Hà, 20/07/1977	036077024077 , Việt Nam, 02/07/2021		TS Y học, Việt Nam, 2020	Y học	X	02/11/2022		3	10	
52.	Hồ Thị Như Thảo, 20/12/1995	048195003573 , Việt Nam, 15/01/2023		TS Y sinh, Úc, 2022	Y sinh	X	02/11/2022		1		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
53.	Đỗ Huy Giang 28/10/1963	150373868, Việt Nam, 21/12/2010		TS Y tế công cộng, Việt Nam, 2012	Y tế công cộng	X	09/11/2022	Đã nghỉ hưu	11	5	
54.	Bùi Duy Hưng, 10/07/1973	090685438, Việt Nam, 29/06/2004		TS Y tế công cộng, Việt Nam, 2022	Y tế công cộng	X	09/11/2022		1		
55.	Hoàng Việt Thái, 24/10/1982	036082018501 , Việt Nam, 09/2022		Ths Điều dưỡng, Việt Nam, 2022	Điều dưỡng	X	09/11/2022		1		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
56.	Đỗ Thị Thanh Thư, 18/12/1995	066195016621, Việt Nam, 12/08/2021		Ths Kỹ thuật y học, Việt Nam, 2020	Xét nghiệm y học	X	09/11/2022		3		
57.	Lê Thị Thuỷ, 09/10/1981	001181032356, Việt Nam, 07/04/2021		Ths Khoa học điều dưỡng, Thái Lan, 2016	Điều dưỡng người trưởng thành	X	09/11/2022		7		
58.	Nguyễn Thị Tú Trinh, 13/06/1991	312103154, Việt Nam, 05/02/2020		Ths Tiếng Anh, Việt Nam, 2016	Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	X	09/11/2022		7		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
59.	Phan Văn Hợp 01/12/1962	036062011569 , Việt Nam, 10/05/2021		Ths Y học, Việt Nam, 2011	Y tế công cộng	X	09/11/2022	Đã nghỉ hưu	12		
60.	Trần Kim Thục 16/12/1965	036165005864 , Việt Nam, 02/07/2021		Ths Y học, Việt Nam, 2005	Y học	X	09/11/2022	Đã nghỉ hưu	18		
61.	Phạm Thị Kim Thu 15/08/1965	160248670, Việt Nam, 04/11/2009		Ths Y học, Việt Nam, 2006	Phục hồi chức năng	X	10/11/2022		17		
62.	Lê Thị Dung 12/07/1962	035162002232 , Việt Nam, 11/08/2021		Ths Y học cổ truyền, Việt Nam, 2006	Y học cổ truyền	X	10/11/2022	Đã nghỉ hưu	17		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
63.	Phạm Thị Ánh Hằng, 20/12/1990	075190025159, Việt Nam, 06/07/2021		Ths Y học cổ truyền, Việt Nam, 2018	Y học cổ truyền	X	10/11/2022		5		
64.	Nguyễn Đức Toàn, 03/09/1989	091576238, Việt Nam, 25/07/2016		Ths Y học dự phòng, 2018	Y học dự phòng	X	10/11/2022		5		
65.	Hoàng Tư Nghĩa, 19/04/1990	091593086, Việt Nam, 15/03/2007		Ths Y học dự phòng, 2018	Y học dự phòng	X	10/11/2022		5		
66.	Phạm Thị Kiều Anh 26/02/1962	036162005078, Việt Nam, 02/07/2021		Ths Y khoa, Việt Nam, 2004	Y khoa	X	10/11/2022	Đã nghỉ hưu	19		

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở
67.	Trương Thị Thu Hồng 04/01/1966	162659669, Việt Nam, 09/01/2008		Ths Y khoa, Việt Nam, 2004	Y học cổ truyền	X	10/11/2022	Đã nghỉ hưu	19		

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
1	Bùi Tiến Thành	Nội Bệnh lý Y học cổ truyền III	Học kỳ 2, năm thứ 5	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
2	Nguyễn Hoài Thương	Bệnh học Lão Khoa YHCT	Học kỳ 2, năm thứ 5	X				Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo
3	Trần Bình Thành	Tin học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
4	Nguyễn Tú Như	Châm cứu học I	Học kỳ 1, năm thứ 4	X				
5	Lê Bình Phương Danh	Phụ sản Y học cổ truyền	Học kỳ 1, năm thứ 4	X				
6	Nguyễn Thị Nhị Hào	Dược lý	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
7	Lý Minh	Dược lý	Học kỳ 1, năm thứ 4	X				
8	Lê Thị Như Quỳnh	Dược lý	Học kỳ 2, năm thứ 3	X				
9	Trần Ngọc Hạnh	Kinh tế chính trị Mác Lê Nin	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
10	Trương Thị Diệu	Triết học Mác Lê Nin	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
11	Phan Thị Mai Trâm	Hóa học	Học kỳ 2, năm thứ 2	X				
12	Nguyễn Văn Hoạch	Giải phẫu Giải phẫu	Học kỳ 1, Năm 2 Học kỳ 2, Năm 2	x				

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Đỗ Minh Hiền, 19/01/1962, Trưởng khoa Y học cổ truyền	TS Y học cổ truyền, Việt Nam, 2010	Y học cổ truyền	

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	TS. HOÀNG NGỌC HÀ: - Đánh giá kết quả phẫu thuật Miles qua nội soi bụng trong điều trị ung thư trực tràng tại bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định (Năm 2017) - Ứng dụng phẫu thuật nội soi ngoài phúc mạc đặt lưới nhân tạo điều trị thoát vị bẹn tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định (Năm 2021) - Nghiên cứu đặc điểm tổn thương và kết quả điều trị viêm phúc mạc mật sau mổ cắt túi mật nội soi tại Bệnh viện Việt Đức- Đăng tạp chí phẫu thuật nội soi tập 2, số 2 năm 2012 và báo cáo hội nghị Ngoại khoa toàn quốc lần thứ IIIV. - Đặc điểm hình ảnh của chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ trong chẩn đoán ung thư đường mật vùng rốn gan- Đăng tạp chí y học thực hành số 6 năm 2017 - Nghiên cứu lựa chọn kỹ thuật và kết quả phẫu thuật qua 37 trường hợp u klatskin -Đăng tạp chí y học thực hành số 8 năm 2017 - Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị viêm túi mật cấp tại bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định- Báo cáo hội nghị Ngoại khoa toàn quốc lần thứ XV - Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị viêm phúc mạc do viêm hoại tử túi thừa manh tràng tại bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định- Báo cáo hội nghị Ngoại khoa toàn quốc năm 2017	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	Nghiên cứu các tai biến, biến chứng sau mổ cắt dạ dày trong điều trị ung thư dạ dày tại bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định-Báo cáo hội nghị khoa học kỹ thuật y học các bệnh viện miền Duyên Hải lần thứ 4 năm 2019	
2	TS NGUYỄN HỮU BÀN 1. Thực trạng bệnh răng miệng và các yếu tố liên quan đến bệnh răng miệng của chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân tại Công an tỉnh Nam Định năm 2015 – 2016-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Y học Việt Nam 2. Kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe răng miệng ở cán bộ chiến sỹ Công an tỉnh Nam Định năm 2019-2020.-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Y học Việt Nam 3. Thực trạng bệnh nấm miệng và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân phục hình răng tại tỉnh Nam Định năm 2019-2020-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng 4. Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở cán bộ chiến sỹ công an tỉnh Nam Định năm 2019-2020-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Nghiên cứu Y học 5. Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống bệnh nấm miệng và mối liên quan ở bệnh nhân phục hình răng của tỉnh Nam Định năm 2019-2020.-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Y dược lâm sàng 108 6. Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc sức khỏe răng miệng và mối liên quan ở cán bộ chiến sỹ công an tỉnh Nam Định năm 2019-2020.-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Y dược lâm sàng 108 7. Current Situation of Oral Diseases Among Police Officers and Soldiers of Nam Dinh Provincial Public Security Department in Viet Nam, in 2019-2020: Examination, Diagnosis and Intervention with Some Biomedical Techniques.-Chủ nhiệm đề tài-Acta Sci Dent Scienecs	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	8. Quality Of Life among Police Officers and Soldiers of Nam Dinh Provincial Public Security Department in Viet Nam, in 2019-2020: A Study using Whoqol-Bref Instrument.-Chủ nhiệm đề tài-PalArchs J Archaeol Egypt Egyptol. 9. Fungal Infection Rate and Composition Identification of Fungal Species Isolated From the Mouth of Dental Prostheses Patients in Nam Dinh Province, Viet Nam, In 2019-2020.-Chủ nhiệm đề tài-Ann Romanian Soc Cell Biol 10. Chất lượng cuộc sống ở người mang phục hình răng tại tỉnh Nam Định-Việt Nam, năm 2019-2021. Một nghiên cứu sử dụng bộ công cụ WHOQol-Bref.-Chủ nhiệm đề tài-Tạp chí Y học Việt Nam Báo cáo khoa học tại hội nghị 1. Hội nghị khoa học quốc tế “Tăng cường năng lực kiểm soát bệnh tật trong bối cảnh toàn cầu hóa”-Quality of Life among police officers in Nam Dinh, Vietnam: A study using the WHOQOL-BREF instrument-2020 2. Hội nghị nghiên cứu sinh năm 2020-Thực trạng bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Nam Định năm 2019-2020 3. Hội nghị ngành y tế Nghệ An mở rộng-Thực trạng kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc sức khỏe răng miệng và môi liên quan ở cán bộ chiến sĩ công an tỉnh Nam Định năm 2019-2020	
3	TS BÙI DUY HƯNG - Bùi Duy Hưng, Hạc Văn Vinh, Nguyễn Minh Tuấn. “Thực trạng bệnh tay chân miệng tại tỉnh Thái Nguyên năm 2011- 2013”. Tạp chí Khoa học và Công nghệ- Đại học Thái Nguyên, 2014. - Bùi Duy Hưng, Nguyễn Minh Tuấn, Hạc Văn Vinh, Nguyễn Hoa Ngần. “Kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống bệnh tay chân miệng ở bà mẹ có con dưới 5 tuổi tại huyện Đại Từ, Thái Nguyên.”. Tạp chí Y học Thực hành. (958) số 4/2015. Tr 46-48	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	- Nguyễn Đức Toàn, Bùi Duy Hưng, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa. “ Thực trạng chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại các hộ gia đình tại xã La Hiên huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên”. Tạp chí Y học Thực hành. (1049) số 6/2017. Tr 27-29 - Bùi Duy Hưng, Nguyễn Minh Tuấn, Hạc Văn Vinh. “Đặc điểm dịch tễ học bệnh tay chân miệng tại tỉnh Thái Nguyên năm 2011- 2015”. Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 483- Tháng 10- Số 1- 2019. Tr 277- 281. - Bùi Duy Hưng, Nguyễn Minh Tuấn, Hạc Văn Vinh. “Hiệu quả của giải pháp can thiệp nhằm nâng cao khả năng đáp ứng phòng chống dịch tay chân miệng tại một số xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”. Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 483- Tháng 10- Số 2- 2019. Tr 77- 82. - Bùi Duy Hưng, Nguyễn Minh Tuấn, Hạc Văn Vinh. “Kiến thức, thái độ, thực hành của cô giáo mầm non về phòng chống bệnh tay chân miệng tại huyện Đại Từ, Thái Nguyên”. Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 483- Tháng 10- Số 2- 2019. Tr 278- 283.	
4	TS NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Đồng tác giả GS. Hoàng Bảo Châu, Viện trưởng Viện Y học Cổ truyền Việt Nam. Xuất bản Tài liệu Châm cứu do Viện Từ điển bách khoa Việt Nam phát hành. - Chủ biên cuốn Châm cứu giản yếu do NXB Quân đội xuất bản với 2 vạn cuốn được in nhiều nội dung bằng 5 thứ tiếng. Bộ Quốc phòng đã có văn bản kiến nghị Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) cho phép xuất bản sách sang tiếng Anh. - Chủ biên cuốn Châm cứu tổng hợp do NXB y học xuất bản. - Chủ biên cuốn Châm cứu tổng hợp (tái bản lần thứ nhất) do NXB y học xuất bản.	

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
5	TS NGUYỄN XUÂN XÃ - Đề tài hợp tác quốc tế -Đánh giá cộng đồng và cơ sở y tế để xác định quần thể nguy cơ mắc sốt rét và tan máu do uống Primaquin ở huyện Bắc Ái, Ninh Thuận, 2018-2019 - Understanding malaria persistence: Amixed-methods study on the effectiveness of malaria elimination strategies in South-Central Vietnam-2021- Malaria Journal (2022) https://doi.org/10.1186/s12936-022- - Why using bed nets is a challenge amongst minority populations in Central Vietnam-2022	

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Mẫu 6: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	81	6738	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	500	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	1230	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	39	3040	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	250	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	150	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	24	1568	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	350	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	18	1620	Giáo dục đại cương Giáo dục chuyên nghiệp	Theo tiến độ năm học	

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
68.	Kính hiển vi 2 mắt	TQ, 2022	4	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
69.	Máy chiếu	Canon, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
70.	Máy in	Canon, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
71.	Máy vi tính	DELL, 2021	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
72.	Tủ âm thường	TQ, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
73.	Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm	TQ, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	

74.	Tủ đựng hóa chất có quạt thông gió	TQ, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
75.	Tủ sấy thường	TQ, 2022	1	Cái	Sinh học và di truyền	Học kỳ 1, năm thứ nhất	20	
76.	Ấm kê	Xuất xứ: TQ	1	Chiếc	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
77.	Bàn có bồn rửa đôi	Xuất xứ: VN	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
78.	Cân kỹ thuật hiện số 0.01g	Xuất xứ: TQ	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
79.	Chiết quang kế	Xuất xứ: TQ	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
80.	Máy in	Canon, 2022	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
81.	Máy vi tính	DELL, 2021	2	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

82.	Nhót kế hiện số	Xuất xứ: TQ	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
83.	Phân cực kế	Xuất xứ: TQ	1	Cái	Lý sinh	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
84.	Alcol kế bách phân		18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
85.	Âm kế	Xuất xứ: TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
86.	Bàn có 2 bồn rửa	Xuất xứ VN	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
87.	Bàn có bồn rửa đôi	Xuất xứ VN	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
88.	Bàn có chậu rửa	Xuất xứ VN	3	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
89.	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	Xuất xứ VN	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

90.	Bàn giảng đường	Xuất xứ VN	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
91.	Bàn thí nghiệm	Xuất xứ VN	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
92.	Bàn thí nghiệm trung tâm	Xuất xứ VN	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
93.	Bát sứ, thìa sứ	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
94.	Bể điều nhiệt	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
95.	Bể điều nhiệt	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
96.	Bể rung siêu âm	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
97.	Bể rửa siêu âm	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

98.	Bếp khuấy từ gia nhiệt	TQ	3	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
99.	Bình cứu hỏa	TQ	2	Bình	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
100.	bình định mức có nút mài Loại 100 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
101.	bình định mức có nút mài Loại 250 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
102.	bình định mức có nút mài Loại 50 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
103.	bình định mức có nút mài Loại 500 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
104.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
105.	Bình đựng dung môi chạy sắc ký	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

106.	bình đựng nước cất Loại 20 lít	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
107.	Bình đựng nước cất Loại 20 lít	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
108.	bình đựng nước cấtLoại 1 lít	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
109.	Bình đựng nước cấtLoại 1 lít	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
110.	bình lắng gạn Loại 100 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
111.	bình lắng gạn Loại 100 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
112.	bình lắng gạn Loại 50 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
113.	bình lắng gạn Loại 50 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

114.	Bình nón 100 ml	TQ	36	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
115.	Bình nón 250 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
116.	Bình nón có nút mài 100ml	TQ	36	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
117.	Bình nón có nút mài 250 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
118.	Bộ cối chày	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
119.	Bộ cối chày	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
120.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
121.	Bộ đèn cồn, kiềng ba chân và lưới amiăng	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

122.	Bộ đèn cồn,kiềng ba chân và lưới amiăng	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
123.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml	TQ	6	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
124.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 10 ml	TQ	9	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
125.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml	TQ	6	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
126.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 20 ml	TQ	9	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
127.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml	TQ	6	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
128.	Bộ giá đựng, ống nghiệm 5 ml	TQ	9	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
129.	Bộ Micropipet	TQ	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

130.	Bộ thiết bị lọc hút chân không đồng bộ (bình hút chân không, máy hút chân không, phễu lọc)	TQ	1	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
131.	Bộ vòi rửa cấp cứu	TQ	1	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
132.	Buret 25 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
133.	Cân kỹ thuật	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
134.	Cân phân tích	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
135.	Cân phân tích	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
136.	Cân phân tích	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

137.	Cân phân tích điện tử	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
138.	Cân phân tích điện tử 0.0001g	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
139.	cốc có mỏ Loại 100 ml	TQ	36	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
140.	cốc có mỏ Loại 1000 ml	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
141.	cốc có mỏ Loại 200ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
142.	cốc có mỏ Loại 250 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
143.	cốc có mỏ Loại 250 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
144.	cốc có mỏ Loại 500ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

145.	cốc chân Loại 100 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
146.	cốc chân Loại 1000 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
147.	cốc chân Loại 250 ml	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
148.	Chậu thủy tinh	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
149.	Chậu thủy tinh	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
150.	Chén sứ	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
151.	Dụng cụ phun thuốc thử	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
152.	Đèn tử ngoại soi bản mỏng 2 bước sóng	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

153.	Đĩa petri	TQ	36	Cặp	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
154.	Đũa thủy tinh	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
155.	Giá đỡ buret, kẹp buret	TQ	18	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
156.	Giá lọc	TQ	6	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
157.	Giá lọc	TQ	6	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
158.	Giá lọc	TQ	9	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
159.	Hệ thống đựng nước cát	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
160.	Hộ nhôm đựng dụng cụ loại nhỏ	TQ	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

161.	Hộp lồng sấy đĩa petri	TQ	3	cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
162.	Kẹp ống nghiệm	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
163.	Kẹp ống nghiệm	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
164.	Kính bảo vệ mắt	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
165.	khay đựng Loại 20 x 30 cm	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
166.	khay đựng Loại 20 x 30 cm	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
167.	khay đựng Loại 30 x 40 cm	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
168.	khay đựng Loại 30 x 40 cm	TQ	3	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

169.	lọ đựng hóa chất đếm giọt Loại không màu	TQ	30	Lọ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
170.	lọ đựng hóa chất nút mài Loại không màu	TQ	5	Lọ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
171.	lọ đựng hóa chất nút mài Loại tối màu	TQ	15	Lọ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
172.	Lò nung	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
173.	Máy cất nước hai lần kèm bộ khử ion đầu vào	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
174.	Máy chiếu đa năng	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
175.	Máy đo điểm chảy	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
176.	Máy đo độ cứng của viên YD-1	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

177.	Máy đo độ cứng của viên YD-1	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
178.	Máy đo độ mài mòn của viên CS2	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
179.	Máy đo pH	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
180.	Máy đo pH để bàn (Khoảng đo pH từ ≤ -2 đến ≥ 16)	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
181.	Máy đo PH để bàn	TQ	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
182.	Máy in 2 mặt	TQ	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
183.	Máy khuấy cơ học	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
184.	Máy khuấy từ gia nhiệt	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

185.	Máy lắc tròn	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
186.	Máy ly tâm	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
187.	Máy quang phổ so màu 721	TQ	1	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
188.	Máy quang phổ so màu 721	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
189.	Máy soi độ trong CM-1	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
190.	Máy vi tính	TQ	2	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
191.	Mặt kính đồng hồ	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
192.	Mặt kính đồng hồ	TQ	54	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

193.	Micropipet	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
194.	Nồi hấp tiệt trùng	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
195.	Nhiệt kế	TQ	9	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
196.	ống đong 5ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
197.	ống đong Loại 10 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
198.	ống đong Loại 10 ml	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
199.	ống đong Loại 100 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
200.	ống đong Loại 100 ml	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

201.	ống đong Loại 1000 ml	TQ	4	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
202.	ống đong loại 10ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
203.	ống đong Loại 25 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
204.	ống đong Loại 250 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
205.	ống đong Loại 5 ml	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
206.	ống đong Loại 5 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
207.	ống đong Loại 50 ml	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
208.	Ống mao quản chấm sắc kí	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

209.	Ống mao quản đo độ chảy	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
210.	Ống nghiệm có nắp vặn 20 ml	TQ	20	cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
211.	Ống nghiệm chữ U	TQ	15	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
212.	Ống nghiệm so sánh	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
213.	Pipet	TQ	40	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
214.	Pipet có bầu Loại 1 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
215.	Pipet có bầu Loại 1 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
216.	Pipet có bầu Loại 10ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

217.	Pipet có bầu Loại 2 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
218.	Pipet có bầu Loại 2 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
219.	Pipet có bầu Loại 5 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
220.	Pipet có bầu Loại 5 ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
221.	Pipet chia vạch Loại 10ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
222.	Pipet chia vạch Loại 1ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
223.	Pipet chia vạch Loại 20ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
224.	Pipet chia vạch Loại 5ml	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

225.	Pipet Pasteur	TQ	6	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
226.	Pipet Pasteur	TQ	9	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
227.	Pipet Pasteur	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
228.	Pipet Pasteur	TQ	36	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
229.	Phân cực kế	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
230.	Phễu hình trụ loại đại	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
231.	Phễu hình trụ loại vừa	TQ	8	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
232.	phễu lọc Loại phễu 5 - 7cm	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

233.	Phễu lọc Loại phễu (p10 - 15cm)	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
234.	phễu lọcLoại phễu 10 - 15cm	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
235.	Phễu kế Baume	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
236.	Quả bóp cao su	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
237.	Quả bóp cao su	TQ	18	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
238.	Que cấy vi sinh	TQ	2	cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
239.	Que cấy polymer (nhựa)	TQ	18	cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
240.	Que chang (Que cấy tam giác)	TQ	2	cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

241.	Tủ âm 18 lít	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
242.	Tủ âm sâu (tủ lạnh)	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
243.	Tủ đựng dụng cụ thí nghiệm	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
244.	Tủ đựng hóa chất	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
245.	Tủ hút khí độc	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
246.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
247.	Tủ hút khí độc phòng thí nghiệm	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
248.	Tủ lạnh	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

249.	Tủ lạnh	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
250.	Tủ lạnh	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
251.	Tủ sấy 20 lít	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
252.	Tủ sấy 20 lít	TQ	2	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
253.	Tủ sấy thường	TQ	1	Cái	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
254.	Thiết bị thử độ hòa tan	TQ	1	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
255.	Thiết bị thử độ hòa tan	TQ	1	Chiếc	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	
256.	Thiết bị thử độ rã BJ1	TQ	1	Bộ	Hóa học	Học kỳ 2 năm thứ nhất	20	

257.	Bàn làm việc	VN	2	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
258.	Bộ MicroPipet tự động (10 - 100 microlit)	TQ	2	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
259.	Bộ MicroPipet tự động (100 - 500 microlit)	TQ	2	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
260.	Bộ MicroPipet tự động (1000 microlit)	TQ	2	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
261.	Lò vi sóng Sharp	TQ	1	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
262.	Máy chiếu	TQ	1	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
263.	Máy in đen trắng	TQ	2	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
264.	Máy in màu	TQ	1	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
265.	Máy li tâm	TQ	2	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
266.	Máy lọc nước Kangaroo	TQ	1	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
267.	Máy tính để bàn	DELL	4	Bộ	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	

268.	Quạt cây đứng	VN	10	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
269.	Tủ âm	TQ	1	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
270.	Tủ lạnh	VN	2	Cái	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
271.	Tủ sấy dụng cụ	TQ	1	Chiếc	Hóa sinh	Học kỳ 1 năm thứ hai	20	
272.	Bàn ghế học sinh	VN	50	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	1	
273.	Bàn giáo viên	VN	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
274.	Bảng chống lóa	VN	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
275.	Bộ Atlas giải phẫu các cơ quan (hô hấp, tiết niệu, thần kinh, sinh dục...)	TQ	5	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
276.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
277.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

278.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
279.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
280.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
281.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
282.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
283.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
284.	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
285.	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

286.	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
287.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
288.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
289.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
290.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
291.	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
292.	Đồng hồ bấm giây	TQ	10	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
293.	Đồng hồ treo tường	TQ	1	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
294.	Ghế xoay inoc	VN	50	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

295.	Khẩu trang	VN	10	Hộp	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
296.	Máy chiếu projector	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
297.	Máy hút ẩm	TQ	1	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
298.	Máy in đen trắng	Canon	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
299.	Mô hình cắt ngang tùy sống	TQ	3	Chiếc	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
300.	Mô hình cơ cánh tay	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
301.	Mô hình cơ quan sinh dục nam	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
302.	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
303.	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
304.	Mô hình cơ thể bán thân có nội tạng	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
305.	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

306.	Mô hình giải phẫu gan to 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
307.	Mô hình giải phẫu hầu to 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
308.	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
309.	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
310.	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
311.	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
312.	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
313.	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
314.	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
315.	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

316.	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	TQ	3	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
317.	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
318.	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	TQ	3	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
319.	Mô hình giải phẫu mạch máu chi dưới 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
320.	Mô hình giải phẫu mạch máu chi trên 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
321.	Mô hình giải phẫu não	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
322.	Mô hình giải phẫu não	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
323.	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	TQ	3	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
324.	Mô hình giải phẫu tim	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
325.	Mô hình giải phẫu tim	TQ	2	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
326.	Mô hình giải phẫu tim to 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

327.	Mô hình giải phẫu toàn thân	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
328.	Mô hình giải phẫu thận to 3B	TQ	2	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
329.	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
330.	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
331.	Mô hình hệ cơ toàn thân	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
332.	Mô hình hộp sọ	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
333.	Mô hình mắt	TQ	3	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
334.	Mô hình não	TQ	3	Chiếc	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
335.	Mô hình phổi	TQ	3	Chiếc	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
336.	Mô hình tai phóng đại	TQ	3	Chiếc	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
337.	Mô hình tim	TQ	3	Chiếc	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	

338.	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	TQ	1	Bộ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
339.	Nước sát khuẩn	VN	10	Lọ	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
340.	Quạt	VN	10	Cái	Giải phẫu I,II	Học kỳ 1, 2 năm thứ hai	20	
341.	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	VN	25	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
342.	Bàn gỗ de	VN	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
343.	Bàn hợp	VN	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
344.	Bảng chống lóa	VN	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
345.	Bảng fooc	VN	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
346.	Bếp từ	VN	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
347.	bình đựng Loại 1 lít	VN	6	Chiếc	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
348.	bình đựng Loại 20 lít	VN	1	Chiếc	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	

349.	Bộ Micropipet	TQ	2	Bộ	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
350.	Bộ tiêu bản mẫu trứng các loại giun, sán	TQ	9	Bộ	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
351.	Cân phân tích điện tử 0,0001g	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
352.	Cây móc áo	TQ	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
353.	Đĩa petin nuôi cấy	TQ	30	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
354.	Ghế gấp	TQ	10	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
355.	Ghế gỗ	TQ	50	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
356.	Ghế xoay inox	TQ	50	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
357.	Giá đựng ống nghiệm 2 tầng	TQ	7	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
358.	Giá đựng ống nghiệm hình trụ	TQ	25	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
359.	Giá inox đựng ống nghiệm	TQ	5	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	

360.	Giá nhựa đựng ống nghiệm	TQ	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
361.	Kẹp ống nghiệm	TQ	18	Chiếc	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
362.	Kính hiển vi 2 mắt	TQ	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
363.	Lọ nhựa trụ đựng hoá chất	TQ	116	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
364.	Lọ nhựa vuông đựng hoá chất	TQ	117	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
365.	Lọ thuỷ tinh đựng dung dịch (loại vừa không nắp)	TQ	197	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
366.	Lọ thuỷ tinh trắng (loại to)	TQ	11	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
367.	Lọ thuỷ tinh trắng trụ (loại vừa)	TQ	30	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
368.	Lọ trắng thuỷ tinh đựng hoá chất	TQ	30	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
369.	Lò vi sóng Sharp	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
370.	Máy chiếu và màn chiếu	CANON	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	

371.	Máy hút ẩm	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
372.	Máy in	CANON	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
373.	Máy khuấy từ gia nhiệt	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
374.	Máy lắc mẫu	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
375.	Máy li tâm	TQ	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
376.	Máy lọc nước Kangaroo	TQ	1	Bộ	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
377.	Máy tính xách tay	DELL	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
378.	Máy vi tính	DELL	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
379.	Nồi hấp tiệt trùng	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
380.	Phích đun nước giữ nhiệt	VN	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
381.	Quạt	VN	10	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	

382.	Que cây tam giác	TQ	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
383.	Tủ âm	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
384.	Tủ cây vô trùng	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
385.	Tủ sắt 4 ngăn	VN	10	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
386.	Tủ sắt cánh kính	VN	4	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
387.	Tủ sấy	TQ	1	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
388.	Thiết bị thử độ rã BJ1	TQ	1	Bộ	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
389.	Xe đẩy	TQ	2	Cái	Vi sinh ký sinh trùng	Học kỳ 2 năm thứ hai	20	
390.	Bàn ghế giáo viên	VN	1	Bộ	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
391.	Bộ micropipet	TQ	2	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
392.	Cân kỹ thuật hiện số 0,01g	TQ	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	

393.	Kính hiển vi 2 mắt	TQ	4	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
394.	Máy chiếu	CANON	1	Bộ	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
395.	Máy hút ẩm	TQ	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
396.	Máy in	HP	2	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
397.	Máy vi tính	DELL	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
398.	TTB văn phòng	VN	1	Bộ	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
399.	Tủ âm	TQ	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
400.	Tủ sắt 2 cánh	VN	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
401.	Tủ sắt 4 ngăn	VN	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
402.	Tủ sắt cánh kính	VN	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
403.	Tủ sấy	TQ	1	Cái	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	

404.	Tủ sấy 50 lít	TQ	1	Chiếc	Sinh lý bệnh miễn dịch	Học kỳ I năm thứ ba	20	
405.	Bàn ghế giáo viên	VN	2	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
406.	Bàn ghế học sinh	VN	50	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
407.	Bộ máy chiếu	CANON	1	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
408.	Cây treo quần áo	VN	2	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
409.	Đồng hồ treo tường	VN	1	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
410.	Ghế xoay inox	VN	50	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
411.	Kính hiển vi 2 mắt	TQ	4	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
412.	Máy chiếu	CANON	1	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
413.	Máy in đen trắng	HP	2	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
414.	Máy tính để bàn	HP	2	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	

415.	Quạt	VN	6	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
416.	Tủ cá nhân	VN	4	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
417.	Tủ đựng kính hiển vi	VN	4	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
418.	Tủ đựng tài liệu	VN	1	Cái	Mô phôi giải phẫu bệnh	Học kỳ II, VI	20	
419.	Bàn	VN	1	Cái	Dược lý;uọc lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
420.	Bàn chuẩn bị thí nghiệm	VN	1	Cái	Dược lý;uọc lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
421.	Bàn thí nghiệm trung tâm DD1	VN	1	Cái	Dược lý;uọc lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
422.	Bể rửa siêu âm dung tích	TQ	1	Cái	Dược lý;uọc lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
423.	Bếp cách thủy	TQ	1	Cái	Dược lý;uọc lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	

424.	Bếp điện từ	VN	5		Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
425.	Bình đựng nước cấtLoại 20 lít	VN	1	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
426.	Bộ dụng cụ mô động vật thí nghiệm (kéo,panh, bàn giữ,dao)	VN	6	Bộ	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
427.	Cân bàn điện tử (Trọng lượng cân ≥ 30 kg, sai số ≤ 10 g)	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
428.	Cân kỹ thuật	VN	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
429.	Cân kỹ thuật 0,01 g	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
430.	Cân kỹ thuật hiện số 0.01g	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
431.	Cân phân tích điện tử	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	

432.	Cân tiểu ly (loại nhỏ)	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
433.	Cân tiểu ly hộp kính	TQ	2	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
434.	Cân thường	TQ	1	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
435.	cốc có mỏ Loại 100ml	TQ	1	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
436.	cốc có mỏ Loại 100ml	TQ	2	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
437.	Cốc chân 100 ml	TQ	6	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
438.	Chảo sao dược liệu (dùng được trên bếp điện từ	TQ	2	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
439.	Dao thái dược liệu	TQ	2	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	

440.	Hộp giữ chuột để tiêm	TQ	6	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
441.	Hộp giữ thở để tiêm thuốc	TQ	3	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
442.	Kim đầu tù (cho chuột uống thuốc)	TQ	18	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
443.	Khuôn làm viên hoàn mềm 10g	TQ	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
444.	Lồng nhốt chuột	VN	2	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
445.	Lồng nhốt thỏ	VN	2	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
446.	Máy in	CANON	1	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
447.	Máy vi tính	DELL	2	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	

448.	Ống nghe	TQ	9	Chiếc	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
449.	Tủ sấy	TQ	2	Cái	Dược lý;ược lý;Dược lâm sàng	Học kỳ VI; VII	20	
450.	Ấm sắc thuốc	TQ	6	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
451.	Bể điều nhiệt	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
452.	Bể rửa siêu âm dung tích $\geq 9,5$ lít	TQ	2	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
453.	Bếp	VN	6	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
454.	Bếp đun bình cầu 1 lít	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
455.	Bình cầu có sinh hàn ngược	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
456.	bình định mức Loại 100 ml	TQ	3	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
457.	bình định mức Loại 25 ml	TQ	3	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
458.	Bình đựng nước cất Loại 1 lít	TQ	6	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
459.	Bình hút ẩm	TQ	2	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
460.	bình nón có nút mài Loại 100 ml	TQ	9	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	

461.	bình nón có nút mài Loại 250 ml	TQ	9	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
462.	bình nón có nút mài Loại 500 ml	TQ	9	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
463.	Bộ cô cao dược liệu	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
464.	Bộ cô cao dược liệu	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
465.	Bộ cối chày	TQ	9	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
466.	Bộ cối chày	TQ	18	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
467.	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
468.	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
469.	Bộ chiết xuất ngấm kiệt	TQ	2	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
470.	Bộ dụng cụ cắt tiêu bản cầm tay (trục cắt, dao cắt)	TQ	6	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
471.	Bộ dụng cụ cắt tinh dầu	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
472.	Bộ giá đựng, ống nghiệm	TQ	1	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
473.	Bộ Micropipet thay đổi thể tích	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	

474.	Bộ Pipet chia vạch	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
475.	Bộ rây	TQ	2	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
476.	Bộ rây	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
477.	Bộ Soxhlet	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
478.	Các dụng cụ khác: chày cối sứ, khay sứ 6 lỗ, kim mũi mác, kẹp + lưới amiang đun đèn côn, kẹp gỗ, chổi rửa ống nghiệm và rửa dụng cụ, giấy lọc định tính + định lượng, bút lông, công tơ hút nhựa, khẩu trang, găng tay	TQ	10	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
479.	Cân đĩa đồng hồ	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
480.	Cân kỹ thuật	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
481.	Cân kỹ thuật	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
482.	Cân kỹ thuật	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
483.	Cân kỹ thuật hiện số	TQ	2	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
484.	Cân phân tích	TQ	2	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
485.	Cân xác định hàm ẩm	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
486.	cốc có mỏ Loại 100 ml	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
487.	cốc có mỏ Loại 1000ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

488.	cốc có mỏ Loại 250 ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
489.	cốc chân Loại 250 ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
490.	cốc chân Loại 250ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
491.	cốc chân Loại 500 ml	TQ	3	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
492.	cốc chân Loại 100 ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
493.	Cốc đồng hình trụ loại nhỏ	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
494.	Cốc đồng hình trụ loại to	TQ	3	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
495.	Cốc đồng hình trụ loại vừa	TQ	4	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
496.	Cốc đồng thủy tinh loại nhỏ	TQ	26	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
497.	Cốc đồng thủy tinh loại to	TQ	37	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
498.	Cốc đồng thủy tinh loại vừa	TQ	52	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
499.	cối chày Loại cối phi 10	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
500.	cối chày Loại cối phi 15	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
501.	cối chày Loại cối phi 20	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

502.	Chảo	TQ	3	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
503.	Chảo	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
504.	Chảo sao chế biến vị thuốc (đi kèm bếp điện từ	TQ	2	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
505.	Chậu thủy tinh	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
506.	Chén sứ	TQ	12	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
507.	Dao cắt thuốc	TQ	2	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
508.	Dao cầu (Dao cắt thuốc bắc)	TQ	2	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
509.	Dao thái dược liệu/vị thuốc	TQ	2	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
510.	Dụng cụ phun thuốc thử	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

511.	Dụng cụ thủy tinh (các thể tích): cốc có mỏ, pipet, bình định mức, bình nón, lọ thủy tinh có nút mài, lọ thủy tinh có công tơ hút, cân, ống nghiệm, đèn cồn, phễu lọc, phiến kính, lá kính, đĩa petri, mặt kính đồng hồ, công tơ hút	TQ	10	Bộ	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
512.	Đũa thủy tinh	TQ	6	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
513.	Đũa thủy tinh	TQ	6	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
514.	Đũa thủy tinh	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
515.	Hệ thống bàn thí nghiệm (chịu hoá chất)	TQ	8	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
516.	Hệ thống máy tính + máy in phục vụ giảng dạy	TQ	2	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
517.	Hệ thống xử lý nước RO	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
518.	Hộp lồng petri	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
519.	Kim mũi móc	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	

520.	Kính lúp	TQ	6	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
521.	khay đựng Loại 20 x 30 cm	TQ	18	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
522.	khay đựng Loại 20x30 cm	TQ	18	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
523.	khay đựng Loại 30 x 40 cm	TQ	3	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
524.	khay đựng Loại 40x50cm	TQ	2	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
525.	Khay sứ trắng	TQ	9	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
526.	Khuôn đóng nang thủ công	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
527.	Khuôn thuốc đạn	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
528.	Khuôn thuốc trứng	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
529.	Lọ dung dịch thuỷ tinh hình phễu loại nhỏ	TQ	70	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
530.	Lọ dung dịch thuỷ tinh hình phễu loại rất nhỏ	TQ	20	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
531.	Lọ dung dịch thuỷ tinh hình phễu loại to	TQ	5	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
532.	Lọ dung dịch thuỷ tinh hình phễu loại vừa	TQ	30	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

533.	Lọ đựng dung dịch hình trụ có bầu cổ dài : loại nhỏ	TQ	10	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
534.	Lọ đựng dung dịch hình trụ có bầu cổ dài : loại to	TQ	5	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
535.	Lọ đựng dung dịch hình trụ có bầu cổ dài : loại vừa	TQ	10	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
536.	Lọ đựng dung dịch hình trụ có bầu cổ ngắn 1	TQ	18	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
537.	Lọ đựng dung dịch hình trụ có bầu cổ ngắn 2	TQ	4	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
538.	Lọ đựng dung dịch thủy tinh loại nhỏ có nắp	TQ	10	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
539.	Lọ đựng dung dịch thủy tinh loại nhỏ không nắp	TQ	40	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
540.	lọ đựng hóa chất có nút mài đếm giọt Loại không màu	TQ	30	Lọ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

541.	lọ đựng hóa chất có nút mài đếm giọt Loại tối màu	TQ	25	Lọ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
542.	lọ đựng hóa chất đếm giọt Loại tối màu	TQ	25	Lọ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
543.	Lọ màu thủy tinh đựng hoá chất	TQ	34	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
544.	Máy bào chế viên hoàn cứng	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
545.	Máy bào chế viên hoàn mềm	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
546.	Máy cắt tiêu bản	TQ	1	Bộ	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
547.	Máy chiết siêu âm	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
548.	Máy dập viên 1 chày TD1.5	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
549.	Máy đo hàm ẩm	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
550.	Máy đo pH	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
551.	Máy đo pH	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
552.	Máy hàn túi PE	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
553.	Máy hàn túi PE	TQ	1	Chiếc	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
554.	Máy khuấy từ gia nhiệt	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
555.	Máy làm tiêu bản	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	
556.	Máy lọc nước siêu sạch	TQ	1	Cái	Thực vật được	Học Kỳ IV	20	

557.	Máy thái dược liệu cỡ nhỏ	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
558.	Máy xay dược liệu	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
559.	Mặt kính đồng hồ	TQ	36	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
560.	Nồi điện nấu cao dược liệu 50 lít	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
561.	ống đông Loại 10 ml	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
562.	ống đông Loại 500 ml	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
563.	ống đông Loại 500 ml	TQ	2	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
564.	Projector + màn chiếu và phụ kiện	TQ	2	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
565.	phễu lọc Loại phễu (p10 -15 cm	TQ	1	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
566.	Phễu lọc Loại phễu 5 - 7cm	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
567.	phễu lọc Loại phễu 5-7 cm	TQ	18	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
568.	Phễu nhỏ	TQ	10	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
569.	Phễu vừa	TQ	10	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
570.	Phiến kính/lamen	TQ	10	Hộp	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
571.	Rây số 180	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
572.	Rây số 2000	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
573.	Rây số 355	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	

574.	Tủ đựng hoá chất, dụng cụ có quạt thông gió	TQ	2	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
575.	Tủ hút khí độc	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
576.	Tủ sấy dung tích ≥ 74 lít	TQ	1	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
577.	Thớt thái dược liệu	VN	2	Cái	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
578.	Thuyền tán (Y học cổ truyền)	VN	2	Chiếc	Thực vật dược	Học Kỳ IV	20	
579.	Bàn chuẩn bị TN	VN	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
580.	Bàn ghế giáo viên	VN	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
581.	Bảng chống lóa	VN	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
582.	Bát Inox	TQ	5	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
583.	Bình đong	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
584.	Bình oxy nhỏ+áp lực kế	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
585.	Bóp bóng mặt nạ người lớn	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

586.	Bô can	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
587.	Bô dẹt	TQ	4	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
588.	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	TQ	3	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
589.	Bộ phẫu tích	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
590.	Bộ vòi rửa cấp cứu	TQ	1	Bộ	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
591.	Bóc thụt	TQ	9	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
592.	Bồn rửa tay	TQ	1	Chiếc	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
593.	Cáng cứng	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
594.	Cáng cứng chuyên bệnh nhân có bánh xe	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
595.	Cáng khiêng bệnh nhân gập	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
596.	Cánh tay tiêm truyền dịch tm đa năng	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

597.	Cánh tay tiêm truyền người lớn cao cấp	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
598.	Cây móc áo	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
599.	Cọc truyền	TQ	5	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
600.	Chậu Inox	TQ	5	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
601.	Dụng cụ cố định đốt sống cổ	TQ	4	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
602.	Đề lưỡi	TQ	3	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
603.	Ghế đôn inox	VN	25	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
604.	Ghế giáo viên	VN	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
605.	Giá để ống nghiệm	TQ	18	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
606.	Giường bệnh nhên đa năng 3 tay quay và tủ đầu giường	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
607.	Giường Inox	TQ	3	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

608.	Hộp đựng bông cotton	TQ	40	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
609.	Hộp đựng dụng cụ (inox) loại nhỏ	TQ	10	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
610.	Hộp đựng dụng cụ (inox) loại to	TQ	5	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
611.	Hộp nhôm	TQ	9	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
612.	Huyết áp điện tử cánh tay	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
613.	Huyết áp điện tử cổ tay	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
614.	Huyết áp đồng hồ	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
615.	Huyết áp thủy ngân	TQ	5	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
616.	Kéo các loại	TQ	36	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
617.	Kẹp phẫu tích	TQ	30	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
618.	Kìm kéo lưỡi	TQ	7	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

619.	Kìm kẹp sáng	TQ	8	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
620.	Khay chữ nhật	TQ	47	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
621.	Khay đếm thuốc	TQ	6	Chiếc	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
622.	Khay quả đậu nông	TQ	28	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
623.	Khay quả đậu sâu	TQ	41	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
624.	Máy hút ảm	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
625.	Máy hút dịch	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
626.	Máy hút dịch chạy điện	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
627.	Máy in	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
628.	Máy in HP M102W	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
629.	Máy khí dung siêu âm	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

630.	Máy vi tính	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
631.	MH chăm sóc bệnh nhân	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
632.	MH chuẩn TT tiêm mông	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
633.	MH điều dưỡng đa năng	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
634.	MH điều dưỡng đa năng	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
635.	MH Tiêm bắp ở cánh tay có báo động	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
636.	MH TT HSCC	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
637.	MH TT nam nữ	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
638.	MH TT tiêm cánh tay	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
639.	MH truyền cánh tay	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
640.	Mô hình ép tim nửa người có báo động	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

641.	Mô hình tiêm trong da	TQ	3	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
642.	Mô hình trẻ em	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
643.	Ống nghe	TQ	6	Chiếc	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
644.	Ống nghiệm	TQ	200	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
645.	Panh các loại	TQ	92	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
646.	Panh kẹp chỉ	TQ	4	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
647.	Quạt cây	TQ	8	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
648.	Quạt cây công nghiệp	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
649.	Tủ cá nhân	TQ	6	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
650.	Tủ để đầu giường	TQ	4	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
651.	Tủ gỗ	TQ	11	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	

652.	Tủ sắt	TQ	4	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
653.	Tủ Sấy	TQ	1		Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
654.	Tủ sấy thường	TQ	1	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
655.	Túi cấp cứu	TQ	1	Túi	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
656.	Túi cấp cứu	TQ	2	Túi	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
657.	Trụ cấm phanh	TQ	35	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
658.	Xe đẩy bệnh nhân	TQ	2	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
659.	Xe tiêm các loại	TQ	12	Cái	Điều dưỡng cơ bản	Học kỳ III	20	
660.	Bàn vận động (Bàn tập vận động -phục hồi chức năng)	VN	2	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

661.	Bàn, ghế tư vấn bán thuốc(Bàn khám bệnh)	VN	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
662.	Cánh tay mô hình mạch tượng	TQ	2	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
663.	Đài quay băng	VN	16	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
664.	Đèn đọc phim (1 phim)	TQ	5	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

665.	Đèn hồng ngoại thấp 40 W	TQ	5	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
666.	Điều hòa	VN	2	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
667.	Gối, bột tan, túi chườm (Tập phục hồi chức năng)	TQ	5	bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
668.	Giá tập tay	TQ	2	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

669.	Giường (phục hồi chức năng)	TQ	2	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
670.	Giường cấp cứu đa chức năng	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
671.	Khung tập đi (thanh song song)	TQ	2	bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
672.	Màn hình theo dõi	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

673.	Máy đo huyết áp	TQ	6	Chiếc	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
674.	Máy đo huyết áp	TQ	6	Chiếc	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
675.	Máy in	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
676.	Máy kéo cột sống (Bàn kéo cột sống)	TQ	1	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

677.	Máy rửa phim tự động	TQ	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
678.	Máy siêu âm	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
679.	Máy siêu âm	TQ	5	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
680.	Máy tập đi bộ, xe đạp tập chân (Xe tập đạp chân)	TQ	5	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

681.	Máy X Quang SIMEN	TQ	2	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
682.	Máy X QuangYZ 200	TQ	1	bỘ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
683.	MH đào tạo kỹ thuật châm cứu	TQ	20	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
684.	Mô hình cắt khâu tăng sinh môn	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

685.	Mô hình chăm sóc, điều dưỡng đa năng trẻ sơ sinh	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
686.	Mô hình cho ăn trong suốt qua mũi-dạ dày/mũi-hỗng tràng	TQ	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
687.	Mô hình chọc dò màng bụng	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
688.	Mô hình chọc dò màng phổi	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

689.	Mô hình chọc dò màng tim	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
690.	Mô hình chuyển dạ	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
691.	Mô hình dạy phụ đẻ	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
692.	Mô hình đỡ đẻ thường	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

693.	Mô hình hồi sức cấp cứu tuần hoàn điện tử	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
694.	Mô hình hồi sức tim phổi trẻ em	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
695.	Mô hình hồi sức tim phổi trẻ sơ sinh	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
696.	Mô hình khám phụ khoa	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

697.	Mô hình mở nội khí quản	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
698.	Mô hình nghe tim phổi điện tử	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
699.	Mô hình toàn thân đa chức năng hồi sức, sốc điện, đo huyết áp, đặt nội khí quản kết nối Máy in.	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
700.	Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh gái	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

701.	Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh traị	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
702.	Mô hình thực hành đặt và tháo dụng cụ tử cung	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
703.	Mô hình thực hành đặt xông dạ dày và rửa dạ dày	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
704.	Mô hình thực hành khâu vết thương phần mềm	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

705.	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	TQ	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
706.	Mô hình bộ xương người tháo rời	TQ	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
707.	Mô hình cánh tay vết thương.	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
708.	Mô hình đặt nội khí quản người lớn	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

709.	Mô hình đặt nội khí quản trẻ em	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
710.	Mô hình khâu vết thương	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
711.	Mô hình khâu vết thương	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
712.	Tạ tay (Tạ tập vận động tay)	TQ	5	bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

713.	Tai nghe	TQ	41	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
714.	Ti vi	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
715.	Tủ bảo quản thuốc: Hệ thống tủ quây, giá, kệ trưng bày, bảo quản thuốc	TQ	1	Bộ	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
716.	Túi cấp cứu	TQ	9	Túi	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	

717.	Thiết bị thiết chấn	TQ	1	Cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	
718.	Xe lăn	TQ	2	cái	Dưỡng sinh xoa bóp; Chẩn đoán hình ảnh Phục hồi chức năng	Học kỳ XI	20	